



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PV Combank , Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 31 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2017: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 9; Toà nhà PVcombank, Lô A2.1 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 67 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Nông Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Phan Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Long Mỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |
| • Ông Vũ Duy Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016 Miễn nhiệm ngày 05/01/2018 |
| • Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/01/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Lập báo cáo trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

Như đã trình bày trên các Báo cáo tài chính, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2017 là 501.300.869.700 đồng, vốn chủ sở hữu âm 348.074.155.735 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 361.805.362.677 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.


Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc
CỔ PHẦN
XÂY LẬP DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG
Đ. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 535/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2018, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Một số khoản nợ phải thu 77.588.819.493 đồng và nợ phải trả 167.492.743.163 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2017. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận đối với các khoản nợ phải thu nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Đối với nợ phải trả, kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của báo cáo tài chính năm 2017.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 8, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Chúng tôi không được cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến công trình này. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính.
- Như trình bày tại Thuyết minh 22 "Vay và nợ thuê tài chính", nợ gốc vay các ngân hàng với số tiền 92.734.354.500 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2017. Kiểm toán viên đã thực hiện thủ tục thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản nợ gốc vay nêu trên cũng như số dư nợ lãi vay đã trích trước đến thời điểm 31/12/2017 là 120.576.683.084 đồng (xem tại Thuyết minh số 20 "Chi phí phải trả").

4. Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại (số tiền: 35.112.994.343 đồng) là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đã bao gồm 13.538.307.743 đồng là chi phí một số công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 12). Chúng tôi không được cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán liên quan đến các khoản chi phí phải trả và chi phí dở dang này. Với tài liệu hiện có, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
5. Như trình bày tại Thuyết minh 37 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2017 là 501.300.869.700 đồng, vốn chủ sở hữu âm 348.074.155.735 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 361.805.362.677 đồng, hầu hết các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đã nêu trên.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018



Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.899.423.936 | 82.491.740.537 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 191.094.292 | 671.941.917 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 191.094.292 | 671.941.917 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 36.522.567.797 | 65.065.570.336 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 64.765.192.654 | 61.854.235.851 |
| 2. Trà trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 20.754.533.021 | 19.366.141.478 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | 8 | 19.741.954.541 | 19.741.954.541 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 15.150.833.973 | 15.253.460.434 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (86.742.842.864) | (54.003.118.440) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 11 | 2.852.896.472 | 2.852.896.472 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 15.712.507.664 | 16.273.171.234 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 44.390.902.066 | 45.047.414.983 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (28.678.394.402) | (28.774.243.749) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 473.254.183 | 481.057.050 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13.a | 344.502.887 | 394.549.929 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 109.917.056 | 86.507.121 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 18.834.240 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.731.206.942 | 25.613.437.508 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.348.008 | 5.348.008 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 5.348.008 | 5.348.008 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.128.112.373 | 12.866.840.065 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 1.128.112.373 | 12.866.840.065 |
| - Nguyên giá | 222 | | 53.344.913.565 | 77.043.207.399 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.216.801.192) | (64.176.367.334) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 229.949.191 | 229.949.191 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 229.949.191 | 229.949.191 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10.830.930.724 | 10.883.035.170 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (469.069.276) | (416.964.830) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.536.866.646 | 1.628.265.074 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.b | 1.536.866.646 | 1.628.265.074 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 66.630.630.878 | 108.105.178.045 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 414.704.786.613 | 407.526.989.738 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 414.704.786.613 | 407.526.989.738 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 130.326.919.116 | 140.868.149.039 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 35.633.903.009 | 36.879.904.451 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 219.005.738 | 199.589.643 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 130.071.257 | 12.955.571 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 154.441.593.700 | 132.795.132.601 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 46.200.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 1.531.921.038 | 4.303.685.678 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 92.734.354.500 | 92.734.354.500 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (312.981.745) | (312.981.745) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (348.074.155.735) | (299.421.811.693) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (348.074.155.735) | (299.421.811.693) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 3.226.713.965 | 3.226.713.965 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | (501.300.869.700) | (452.648.525.658) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (452.648.525.658) | (385.532.633.334) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (48.652.344.042) | (67.115.892.324) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 66.630.630.878 | 108.105.178.045 |



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 4.864.946.281 | 23.026.657.400 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 4.864.946.281 | 23.026.657.400 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 5.305.217.225 | 24.265.784.796 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | (440.270.944) | (1.239.127.396) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 7.814.728 | 1.601.466 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 21.698.581.934 | 22.066.259.202 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 21.646.461.099 | 21.649.294.372 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 35.870.706.453 | 42.580.386.827 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (58.001.744.603) | (65.884.171.959) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 9.829.162.192 | 588.602.417 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 479.761.631 | 1.489.400.282 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 9.349.400.561 | (900.797.865) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (48.652.344.042) | (66.784.969.824) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | - | 330.922.500 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (48.652.344.042) | (67.115.892.324) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | (3.243) | (4.474) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 32 | (3.243) | (4.474) |



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (48.652.344.042) | (66.784.969.824) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 14 | 1.843.763.765 | 3.860.137.399 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 32.695.979.523 | 32.037.873.413 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 26,29 | (9.624.067.092) | (319.538.859) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 27 | 21.646.461.099 | 21.649.294.372 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (2.090.206.747) | (9.557.203.499) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 829.437.592 | (781.159.711) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 656.512.917 | 22.802.939.765 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (14.468.664.224) | (14.311.858.020) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 141.445.470 | 253.515.732 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (160.685.432) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (14.931.474.992) | (1.754.451.165) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 14.442.830.667 | 318.212.728 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26 | 7.796.700 | 1.326.131 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 14.450.627.367 | 319.538.859 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (480.847.625) | (1.434.912.306) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 671.941.917 | 2.106.854.223 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 191.094.292 | 671.941.917 |



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 49% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp.
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 7 |
| Tài sản khác | 4 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 157.569.419 | 563.977.958 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.524.873 | 107.963.959 |
| Cộng | <u>191.094.292</u> | <u>671.941.917</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc
 Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*) | 17.991.816.573 | 19.277.320.569 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*) | 16.950.703.452 | 16.950.703.452 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 5.068.403.652 | 3.805.565.650 |
| Các đối tượng khác | 24.754.268.977 | 21.820.646.180 |
| Cộng | 64.765.192.654 | 61.854.235.851 |

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với Công nợ phải thu của Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi | 17.991.816.573 | 19.277.320.569 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 16.950.703.452 | 16.950.703.452 |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 4.480.897.900 | 4.480.897.900 |
| Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 3.769.347.806 | 3.769.347.806 |
| Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang | 2.173.040.993 | 2.173.040.993 |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | 899.912.213 | 899.912.213 |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 367.257.401 | 367.257.401 |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | - | 107.884.620 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 5.068.403.652 | 3.805.565.650 |
| Cộng | 52.201.379.990 | 52.331.930.604 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2 | 4.721.276.090 | 4.721.276.090 |
| Công ty TNHH Thiên Hương | 2.963.102.881 | 2.963.102.881 |
| Các đối tượng khác | 13.070.154.050 | 11.681.762.507 |
| Cộng | 20.754.533.021 | 19.366.141.478 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin | 19.741.954.541 | 19.741.954.541 |
| Cộng | <u>19.741.954.541</u> | <u>19.741.954.541</u> |

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 11.340.335.367 | 11.133.945.698 | 11.441.782.125 | 10.918.557.684 |
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 | - |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 515.212.445 | 515.212.445 | 515.212.445 | - |
| Phan Văn Diện | 566.269.689 | 566.269.689 | 566.269.689 | 566.269.689 |
| Đặng Văn Thanh | 398.961.393 | 398.961.393 | 398.961.393 | 398.961.393 |
| Đào Văn Yên | 597.192.380 | 597.192.380 | 597.192.380 | 597.192.380 |
| Phải thu khác | 708.955.754 | 300.867.061 | 710.135.457 | 298.147.785 |
| Cộng | <u>15.150.833.973</u> | <u>14.536.355.611</u> | <u>15.253.460.434</u> | <u>12.779.128.931</u> |

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 515.212.445 | 515.212.445 |
| Cộng | <u>1.539.119.390</u> | <u>1.539.119.390</u> |

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 86.742.842.864 | 54.003.118.440 |
| - Từ 3 năm trở lên | 83.876.466.593 | 23.884.750.124 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 1.676.650.529 | 28.168.889.967 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 680.733.914 | 1.783.016.444 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 508.991.828 | 166.461.905 |
| Cộng | <u>86.742.842.864</u> | <u>54.003.118.440</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNGTầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vật tư thiếu chờ xử lý | 2.771.622.836 | 2.771.622.836 |
| Tài sản cố định thiếu chờ xử lý | 81.273.636 | 81.273.636 |
| Cộng | <u>2.852.896.472</u> | <u>2.852.896.472</u> |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.235.289.762 | - | 1.270.948.830 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 590.267.528 | - | 599.955.396 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang (*) | 41.935.108.842 | 28.400.801.099 | 42.021.281.441 | 28.400.801.099 |
| Thành phẩm | 630.235.934 | 277.593.303 | 1.155.229.316 | 373.442.650 |
| Cộng | <u>44.390.902.066</u> | <u>28.678.394.402</u> | <u>45.047.414.983</u> | <u>28.774.243.749</u> |

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm 31/12/2017.

(*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 13.538.307.743 đồng tồn tại nhiều năm.

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 344.502.887 | 394.549.929 |
| Cộng | <u>344.502.887</u> | <u>394.549.929</u> |

b. Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 273.293.147 | 257.913.724 |
| Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*) | 1.263.573.499 | 1.370.351.350 |
| Cộng | <u>1.536.866.646</u> | <u>1.628.265.074</u> |

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 19.409.415.961 | 34.400.191.504 | 17.130.482.287 | 830.202.195 | 5.272.915.452 | 77.043.207.399 |
| Phân loại lại | - | (89.650.000) | - | - | 89.650.000 | - |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| T/lý, nhượng bán | 16.662.969.934 | 6.593.419.138 | 441.904.762 | - | - | 23.698.293.834 |
| Số cuối năm | 2.746.446.027 | 27.717.122.366 | 16.688.577.525 | 830.202.195 | 5.362.565.452 | 53.344.913.565 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.601.719.754 | 32.488.349.109 | 17.045.159.096 | 830.202.195 | 5.210.937.180 | 64.176.367.334 |
| Khấu hao trong năm | 297.958.608 | 1.308.853.694 | 85.323.191 | - | 151.628.272 | 1.843.763.765 |
| T/lý, nhượng bán | 6.768.006.007 | 6.593.419.138 | 441.904.762 | - | - | 13.803.329.907 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 2.131.672.355 | 27.203.783.665 | 16.688.577.525 | 830.202.195 | 5.362.565.452 | 52.216.801.192 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 10.807.696.207 | 1.911.842.395 | 85.323.191 | - | 61.978.272 | 12.866.840.065 |
| Số cuối năm | 614.773.672 | 513.338.701 | - | - | - | 1.128.112.373 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 40.232.769.970 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản | 229.949.191 | 229.949.191 |
| - Nhà máy bao bì (*) | 229.949.191 | 229.949.191 |
| Cộng | 229.949.191 | 229.949.191 |

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG 1

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty khác

| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng Cổ phiếu | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|---------------------|-----------|-------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | | | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | |
| - Công ty Cổ Phần Dầu tự Dầu khí Nha Trang | Đang hoạt động | 3,58% | 1.130.000 | 11.300.000.000 | 469.069.276 | 11.300.000.000 | 416.964.830 |
| Cộng | | | | 11.300.000.000 | 469.069.276 | 11.300.000.000 | 416.964.830 |

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tự Dầu khí Nha Trang chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2017. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Toàn bộ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tự Dầu khí Nha Trang đã được cầm cố cổ phiếu số 03/HĐBĐ/2013 giữa Tổng Công ty tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Minh Hằng | 34.101.174.930 | 34.101.174.930 |
| Công ty CP Việt Chèo | 16.901.904.246 | 16.901.904.246 |
| Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 27.581.008.015 | 33.339.897.671 |
| Các đối tượng khác | 51.742.831.925 | 56.525.172.192 |
| Cộng | <u>130.326.919.116</u> | <u>140.868.149.039</u> |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 27.581.008.015 | 33.339.897.671 |
| Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 1.653.347.000 | 2.153.347.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng | 4.432.009.456 | 4.432.009.456 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | - | 3.528.581.254 |
| Cộng | <u>33.666.364.471</u> | <u>43.453.835.381</u> |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 28.268.366.989 | 28.268.366.989 |
| Công ty CP Thủy điện Đakdrinh | 6.646.026.471 | 6.646.026.471 |
| Các đối tượng khác | 719.509.549 | 1.965.510.991 |
| Cộng | <u>35.633.903.009</u> | <u>36.879.904.451</u> |

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 28.268.366.989 | 28.268.366.989 |
| Cộng | <u>28.268.366.989</u> | <u>28.268.366.989</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc
 Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|-----------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 86.507.121 | - | 2.232.516.386 | 2.255.926.321 | 109.917.056 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 8.792.853 | 581.855 | - | - | 9.374.708 |
| Các loại thuế khác | - | - | 89.742.783 | 70.908.543 | 18.834.240 | - |
| Phí và lệ phí | - | 190.796.790 | 33.531.040 | 14.696.800 | - | 209.631.030 |
| Cộng | 86.507.121 | 199.589.643 | 2.356.372.064 | 2.341.531.664 | 128.751.296 | 219.005.738 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả | 120.576.683.084 | 98.930.221.985 |
| Chi phí khác (*) | 33.864.910.616 | 33.864.910.616 |
| - Không rõ nội dung và đối tượng | 458.957.307 | 458.957.307 |
| - Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm | 35.112.994.343 | 35.112.994.343 |
| - Các khoản khác | (1.707.041.034) | (1.707.041.034) |
| Cộng | 154.441.593.700 | 132.795.132.601 |

21. Phải trả khác ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 23.223.977 | 43.470.969 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | - | 2.698.681.059 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.508.697.061 | 1.561.533.650 |
| Cộng | 1.531.921.038 | 4.303.685.678 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN | 43.780.977.108 | - | - | 43.780.977.108 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội | 16.382.385.620 | - | - | 16.382.385.620 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 13.244.216.949 | - | - | 13.244.216.949 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM | 15.200.188.346 | - | - | 15.200.188.346 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN | 4.126.586.477 | - | - | 4.126.586.477 |
| Cộng | 92.734.354.500 | - | - | 92.734.354.500 |

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN ĐN (*) | 4.126.586.477 | - | - | 4.126.586.477 |
| Cộng | 4.126.586.477 | - | - | 4.126.586.477 |
| Trong đó | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 4.126.586.477 | | | 4.126.586.477 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - |

(*) Hợp đồng vay số 12/TDH/2009 ngày 29/12/2009, số tiền vay 12.400.000.000 đồng, mục đích vay thực hiện đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng lần giải ngân. Giá trị thế chấp là 2.699.000.000 đồng theo biên bản định giá số 681/BB-TCĐK-CNDN ký ngày 26/6/2012 giữa Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty. Đến 31/12/2017 giá trị còn lại của tài sản này là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

| | 31/12/2107 | 01/01/2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN | | |
| + Vay ngắn hạn | 43.780.977.108 | 43.780.977.108 |
| + Vay dài hạn đến hạn trả | 4.126.586.477 | 4.126.586.477 |
| Cộng | <u>47.907.563.585</u> | <u>47.907.563.585</u> |

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2016 | 150.000.000.000 | 3.226.713.965 | (385.532.633.334) |
| Tăng trong năm | - | - | (67.115.892.324) |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | <u>150.000.000.000</u> | <u>3.226.713.965</u> | <u>(452.648.525.658)</u> |
| Số dư tại 01/01/2017 | 150.000.000.000 | 3.226.713.965 | (452.648.525.658) |
| Tăng trong năm | - | - | (48.652.344.042) |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>150.000.000.000</u> | <u>3.226.713.965</u> | <u>(501.300.869.700)</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 73.500.000.000 | 73.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 76.500.000.000 | 76.500.000.000 |
| Cộng | <u>150.000.000.000</u> | <u>150.000.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2017 | Năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | (452.648.525.658) | (385.532.633.334) |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này | (48.652.344.042) | (67.115.892.324) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (501.300.869.700) | (452.648.525.658) |

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 262.557.818 | 366.308.817 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | - | 14.097.107.586 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.602.388.463 | 8.563.240.997 |
| Cộng | 4.864.946.281 | 23.026.657.400 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm | 524.722.614 | 642.601.899 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | - | 21.505.294.706 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (95.849.347) | (6.172.194.323) |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.876.343.958 | 8.290.082.514 |
| Cộng | 5.305.217.225 | 24.265.784.796 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc
 Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.796.700 | 1.326.131 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.028 | 275.335 |
| Cộng | 7.814.728 | 1.601.466 |

27. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 21.646.461.099 | 21.649.294.372 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 52.104.446 | 416.964.830 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 16.389 | - |
| Cộng | 21.698.581.934 | 22.066.259.202 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 44.135.622 | 178.037.832 |
| Chi phí nhân viên | 2.160.200.836 | 2.919.602.365 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 151.628.272 | 654.443.427 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 537.602.137 | 822.339.273 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 32.739.724.424 | 37.793.102.906 |
| Các khoản khác | 237.415.162 | 212.861.024 |
| Cộng | 35.870.706.453 | 42.580.386.827 |

29. Thu nhập khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư | 9.616.270.392 | 318.212.728 |
| Nhận hỗ trợ đóng BHXH từ Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | - | 215.000.000 |
| Các khoản khác | 212.891.800 | 55.389.689 |
| Cộng | 9.829.162.192 | 588.602.417 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|----------------------|
| Truy thu thuế TNCN, thuế GTGT | 22.692.383 | 434.529.420 |
| Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng | 453.472.654 | 1.038.807.386 |
| Chi phí khác | 3.596.594 | 16.063.476 |
| Cộng | 479.761.631 | 1.489.400.282 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (48.652.344.042) | (66.784.969.824) |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 33.215.889.461 | 1.473.336.806 |
| Điều chỉnh tăng | 33.215.889.461 | 1.473.336.806 |
| + Khấu hao tài sản không sử dụng | 453.472.654 | 1.038.807.386 |
| + Tiền truy thu thuế, Phạt thuế | 22.692.383 | 434.529.420 |
| + Dự phòng nợ phải thu | 32.739.724.424 | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (15.436.454.581) | (65.311.633.018) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 330.922.500 |
| Trong đó | | |
| + Thuế TNDN truy thu các năm trước theo BB kiểm tra thuế | - | 330.922.500 |
| + Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay | - | - |

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (48.652.344.042) | (67.115.892.324) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (48.652.344.042) | (67.115.892.324) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | (3.243) | (4.474) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.628.503.228 | 688.631.980 |
| Chi phí nhân công | 3.381.099.070 | 4.564.338.593 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.713.944.148 | 2.567.942.656 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.356.892.349 | 4.800.581.604 |
| Chi phí khác bằng tiền | 271.970.035 | 323.299.326 |
| Cộng | 8.352.408.830 | 12.944.794.159 |

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cho thuê máy móc thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai. Ban Giám đốc đã có kế hoạch tài chính cụ thể trong tương lai và đang trong quá trình đàm phán với các tổ chức tín dụng để gia hạn thanh toán các khoản nợ đã quá hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kết quả đàm phán cũng như hỗ trợ từ Công ty mẹ và khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <u>31/12/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 92.734.354.500 | - | 92.734.354.500 |
| Phải trả người bán | 130.326.919.116 | - | 130.326.919.116 |
| Chi phí phải trả | 154.441.593.700 | - | 154.441.593.700 |
| Phải trả khác | 1.508.697.061 | - | 1.508.697.061 |
| Cộng | 379.011.564.377 | - | 379.011.564.377 |

| <u>01/01/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 92.734.354.500 | - | 92.734.354.500 |
| Phải trả người bán | 140.868.149.039 | - | 140.868.149.039 |
| Chi phí phải trả | 132.795.132.601 | - | 132.795.132.601 |
| Phải trả khác | 4.260.214.709 | - | 4.260.214.709 |
| Cộng | 370.657.850.849 | - | 370.657.850.849 |

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <u>31-12-17</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 191.094.292 | - | 191.094.292 |
| Phải thu khách hàng | 11.817.316.423 | - | 11.817.316.423 |
| Đầu tư tài chính | - | 10.830.930.724 | 10.830.930.724 |
| Phải thu khác | 408.088.693 | 5.348.008 | 413.436.701 |
| Cộng | 12.416.499.408 | 10.836.278.732 | 23.252.778.140 |

| <u>01/01/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 671.941.917 | - | 671.941.917 |
| Phải thu khách hàng | 20.630.246.342 | - | 20.630.246.342 |
| Đầu tư tài chính | - | 10.883.035.170 | 10.883.035.170 |
| Phải thu khác | 1.951.107.063 | 5.348.008 | 1.956.455.071 |
| Cộng | 23.253.295.322 | 10.888.383.178 | 34.141.678.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | Trong cùng tập đoàn |
| Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | Công ty liên kết của Chủ sở hữu |
| Công ty CP Dầu khí Bình Sơn | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | Trong cùng tập đoàn |
| Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi | Trong cùng tập đoàn |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang | Trong cùng tập đoàn |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

| | Giao dịch | Năm 2017 | Năm 2016 | |
|--|---|-----------------------|----------------|---------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Chi trả cổ tức 2011 | 2.020.888.543 | 3.481.318.941 | |
| | Doanh thu xây lắp | - | 13.933.957.714 | |
| | Cho thuê xe, quản lý tài sản | 178.700.000 | 115.500.000 | |
| | Chuyển nhượng tài sản | 14.989.674.741 | - | |
| | Trả nợ khác lâu năm | 500.000.000 | - | |
| | Bù trừ công nợ | 4.764.610.836 | - | |
| Công ty CP Kết Cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | Cho thuê máy móc | - | 2.812.420.712 | |
| | Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN | Lãi vay | 9.787.880.903 | 9.814.697.014 |
| | Công ty CP Dầu khí Bình Sơn | Chuyển nhượng tài sản | 4.319.184.868 | - |

c. Các giao dịch khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Thù lao hội đồng quản trị | 84.000.000 | 130.474.264 |
| Lương thưởng Ban giám đốc | 172.501.623 | 182.539.828 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Khả năng hoạt động liên tục

Như đã trình bày tại bảng cân đối kế toán, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2017 là 501.300.869.700 đồng, vốn chủ sở hữu âm 348.074.155.735 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 361.805.362.677 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

38. Thông tin về khởi kiện vụ án hành chính của Công ty

Ngày 16/3/2017, Công ty đã gửi đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để khởi kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá cho Công ty theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại ABH Thiên Tân khai thác đá làm vật liệu xây dựng tại mỏ đá Phước Hòa, xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Giá trị mà Công ty yêu cầu bồi thường cụ thể như sau:

- Bồi thường thiệt hại liên quan đến mỏ đá Phước Hòa không được gia hạn khai thác là 11.311.180.109 đồng.
- Giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của các tài sản có liên quan đến hoạt động mỏ đá Phước Hòa tại thời điểm 31/12/2017 là 113.618.181 đồng.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Thông báo số 50/2017/TBST-HC ngày 12/4/2017 về việc thụ lý vụ án. Hiện nay, các bên đang trong quá trình cung cấp tài liệu, bổ sung chứng cứ cho Tòa án theo Luật định.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương